TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **20**/2019/LĐ_ST
Ngày: 20/12/2019
V/v: "Tranh chấp tiền lương ngừng việc, bảo hiểm xã hội"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Minh Nhựt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Xuân Trúc – Phó Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội Tp.Biên Hòa.

2. Bà Trương Thị Thìn – Cán bộ hưu trí

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Thành Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*** *tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2019, tại Hội trường 06 – Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2018/TLST-LĐ ngày 26 tháng 02 năm 2018 về tranh chấp tiền lương ngừng việc, bảo hiểm xã hội theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2019/QĐXXST-LĐ ngày 11 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Đoàn Thị Thanh T**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: 15/3,ấp Thanh Hóa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim Y, sinh năm 1976 (Văn bản ủy quyền ngày 27/3/2018)

Địa chỉ: 14, Hoàng Minh Châu, P. Hòa Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bị đơn: **Công ty cổ phần HV.**

Địa chỉ: Đường Điểu Xiển, khu phố 8, phường Long Bình, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn K – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1968.

Địa chỉ: 7/2, tổ 24, khu phố 4, phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (Văn bản ủy quyền ngày 26/02/2018).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai.**

Địa chỉ: Số 219 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Minh Th

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đinh Thị Phương H – Phó Chánh Văn phòng – Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai.(Văn bản ủy quyền ngày 17/4/2018)

(bà Y, bà A có mặt, bà H xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Đoàn Thị Thanh T có đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Kim Y trình bày:

Bà Đoàn Thị Thanh T được Công ty cổ phần HV (Công ty) nhận vào làm việc từ tháng 11/1991 không ký hợp đồng lao động. Đến tháng 02/2000, công ty ký hợp đồng lao động xác định thời hạn là 12 tháng (04 lần). Tháng 02/2004, công ty ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Đến tháng 01/2016, công ty tiếp tục ký hợp đồng không xác định thời hạn.Công việc làm là nhân viên phân loại chế biến lá thuốc, với mức lương là 6.120.000đ/tháng.

Từ tháng 7/2016 đến tháng 12/2016, Công ty bố trí cho bà T ngừng việc 22 ngày trong năm 2016 và ngừng việc 74 ngày trong năm 2017. Tổng cộng là 96 ngày công ty trả lương ngừng việc bằng với mức lương tối thiểu vùng do Nhà nước quy định từng năm, cụ thể năm 2016 là 3.500.000đ/tháng, năm 2017 là 3.750.000đ/tháng.

Mức lương thỏa thuận trong hợp đồng lao đồng ngày 01/6/2016 giữa Công ty với bà T là 6.120.000đ/tháng; Nhận thấy việc Công ty trả tiền lương ngưng việc cho bà T bằng mức lương tối thiểu vùng do Nhà nước định mà không thỏa thuận với bà T là không đúng quy định của pháp luật.

Nay, bà Đoàn Thị Thanh T khởi kiện đề nghị Tòa án buộc Công ty cổ phần HV phải thanh toán cho bà T số tiền lương ngừng việc gồm các khoản sau:

+ Trả tiền lương ngừng việc 22 ngày trong năm 2016 (6.120.000đ– 3.500.000đ)/26 ngày x 22 ngày = 2.216.000đ).

+ Trả tiền lương ngừng việc trong năm 2017 tổng 75 ngày (6.120.000đ– 3.750.000đ)/26 ngày x 75 ngày = 6.745.000đ).

Tổng cộng là: 8.961.000đ (Tám triệu, chín trăm sáu mươi mốt ngàn đồng)

Trong thời gian làm việc từ tháng 01/1991 đến hết tháng 12/1994, bà T đề nghị công ty có nghĩa vụ lập thủ tục, hồ sơ để bà T được cơ quan Bảo hiểm xã hội công nhận thời gian tham gia bảo hiểm xã hội. Cụ thể 48 tháng x 1,35 x 130.000 đồng x 20% = 1.684.800 đồng.

Đề nghị truy đóng bảo hiểm xã hội trong thời gian làm việc từ 01/01/1995 đến hết tháng 02/2000 là 62 tháng. Cụ thể 62 tháng x 1,35 x 180.000 đồng x 20% = 3.013.200 đồng.

Tổng tiền bảo hiểm xã hội là 4.698.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện bà T có yêu cầu số tiền bảo hiểm số 131.194.000đ nay đại diện cho bà T bà Y xin rút lại một phần, chỉ yêu cầu như trên.

Bị đơn công ty cổ phần HV có đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Anh trình bày:

Bà Đoàn Thị Thanh T trước đây là công nhân tại Công ty theo hợp đồng không xác định thời hạn.

Đặc thù của Công ty chủ yếu là trồng, thu hoạch, sơ chế thuốc lá, vụ mùa bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau mới thu hoạch, sản xuất kinh doanh của Công ty mang tính thời vụ, trong năm nhiều đợt không có nguyên liệu sản xuất nên phải cho công nhân nghỉ hưởng lương ngừng việc.

Thị trường thuốc lá cạnh tranh gay gắt nên tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá khó khăn; ảnh hưởng của thiên tai dịch bệnh, của Luật phòng chống tác hại thuốc lá nên ảnh hưởng đến doanh thu của Công ty, quy mô đầu tư vùng nguyên liệu bị thu hẹp, phải chấm dứt hoạt động của 08 chi nhánh trồng nguyên liệu trong tỉnh và ngoài tỉnh.

Theo thỏa ước lao động tập thể của Công ty ban hành ngày 26/4/2016 – 2018, Phụ lực Thỏa ước lao động tập thể năm 2016 – 2018 tại Điều 12 quy định "Tiền lương trả cho người lao động được thực hiện theo quy chế phân phối tiền lương của Công ty"

Căn cứ nghị định 49/2013/NĐ – CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Bộ luật lao động về tiền lương, năm 2016 Công ty tiến hành xây dựng hệ thống thang bảng lương và quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng của Công ty trên cơ sở kết quả tiến hành tham khảo ý kiến đóng góp của toàn thể đơn vị trực thuộc, tổ chức đại diện tập thể người lao động Công ty. Trong quá trình xây dựng hệ thống thang bảng lương, tổ chức thương lượng tập thể tại Hội nghị Lương lao động thường niên để lấy ý kiến thông qua thang bảng lương trước khi ban hành quyết định số 19/CĐ – CPHV ngày 28/01/2016 về việc ban hành quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng của Công ty và Quyết định số 28/QĐ – CPHV về việc ban hành thang bảng lương áp dụng từ ngày 01/01/2016. Ngày 02/02/2016, Phòng lao động thương binh và xã hội xác nhận việc đăng ký của Công ty. Để triển khai thực hiện trong toàn bộ công nhân lao động, Công ty đã giao cho các xí nghiệp bộ phận niêm yết công khai đến từng người lao động.

Công ty đã trả lương ngừng việc cho người lao động trong năm 2016 với mức lương là 3.500.000đ/tháng. Năm 2017 với mức lương là 3.750.000đ/tháng theo quy chế về tiền lương của Công ty và có đăng ký với cơ quan có thẩm quyền.

Như vậy, Công ty cho người lao động ngừng việc là do đặc thù công việc là mùa vụ và khó khăn về kinh tế, do ảnh hưởng của Luật phòng chống tác hại của thuốc là và cam kết Quốc tế FCTC đã tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty phải thu hẹp sản xuất, phải chấm dứt hoạt động của nhiều chi nhánh trực thuộc. Do đó, công ty phải cho ngừng việc vì lý do kinh tế theo khoản 3 Điều 98 Bộ luật lao động năm 2012. Năm 2016 căn cứ vào tình hình tài chính của Công ty đã thỏa thuận với người lao động thông qua hình thức lấy ý kiến trực tiếp thông qua bản dự thảo cho người lao động đóng góp ý kiến, các xí nghiệp trực thuộc tổng hợp gửi về Công ty để thông qua. Do đó, căn cứ vào thỏa ước lao động tập thể và quy chế phân phối tiền lương của Công ty thể hiện đã được sự thỏa thuận giữa Công ty và người lao động về mức lương ngừng việc.

Căn cứ vào các quy định trên, Công ty đã trả lương ngưng việc cho bà T là đúng quy định.

Nay với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công ty có ý kiến như sau:

Việc công ty đã thanh toán lương ngừng việc cho người lao động là đúng quy định của pháp luật nên công ty không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đề nghị Tòa án đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với 33 ngày ngừng việc của thời gian từ tháng 07/2016 đến tháng 01/2017, do bà T khởi kiện tại Tòa vào tháng 02/2018 thì đã hết thời hiệu khởi kiện.

Đối với yêu cầu đóng bảo hiểm xã hội công ty không chấp nhận vì hợp đồng lao động giữa bà T và công ty từ 01/2000.

Theo bản tự khai ngày 17/04/2018 bà Đinh Thị Phương H là đại diện ủy quyền Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai có ý kiến như sau:

Bà Đoàn Thị Thanh T, sinh năm 1970, mã số BHXH 4701002404, có quá trình tham gia đóng bảo hiểm xã hội (BHXH) từ tháng 02/2000 đến tháng 04/2018 là 18 năm 03 thang và tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) từ tháng 01/2009 đến tháng 04/2018 là 09 năm 04 tháng tại Công ty CP HV (tên cũ là Công ty Nguyên liệu thuốc lá Nam).

Bà T yêu cầu Công ty CP HV phải đóng BHXH cho bà từ tháng 11/1991 đến tháng 01/2000 (08 năm 03 tháng), căn cứ Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam ban hành Quy trình thu BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT), BHTN, bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ BHXH, thẻ BHYT, Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai có ý kiến:

Thời gian từ tháng 11/1991 đến 31/12/1994 (03 năm 02 tháng): tại Tiết a, Điểm 1.1, Khoản 1 Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH quy định các loại giấy tờ làm căn cứ đế cấp, ghi, điều chỉnh sổ BHXH đối với trường hợp người lao động có thời gian công tác trước năm 1995 (không bao gồm người bị kỷ luật buộc thôi việc hoặc tự ý bỏ việc, bị phạt tù giam trước người 01/01/1995), hồ sơ bao gồm: Lý lịch gốc và lý lịch bổ sung (nếu có) của người lao động, quyết định tiếp nhận, hợp đồng lao động, các giấy tờ có liên quan khác như: quyết định nâng bậc lương, quyết định điều động hoặc quyết định chuyển công tác, quyết định phục viên xuất ngũ, chuyển ngành, giấy thôi trả lương…

Thời gian từ 01/01/1995 đến tháng 01/2000 (05 năm 01 tháng): Tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH quy định các loại giấy tờ làm căn cứ lập danh sách truy thu BHXH gồm:

- Đối với người lao động làm việc trong các Doanh nghiệp nhà nước:

+ Nếu người lao động là cán bộ công nhân viên (bao gồm cả người quản lý doanh nghiệp) thì giấy tờ, hồ sơ xác định đối tượng là: Quyết định bổ nhiệm (người quản lý Doanh nghiệp), tuyển dụng, xếp lương (viên chức chuyên môn nghiệp vụ, thừa hành và công nhân).

+ Nếu người lao động theo hợp đồng lao động thì giấy tờ, hồ sơ xác định đối tượng là: Hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên.

- Bảng thanh toán tiền lương (hoặc bảng kê tiền lương, tiền công nếu trả qua ATM) tương ứng thời gian truy thu.

- Loại khác: Văn bản giải trình, thuyết minh …, hoặc giấy tờ liên quan đến việc khoán sản phẩm, khoán công việc, … (nếu có).

Bảo hiểm xã hội tỉnh đề nghị Công ty CP HV và bà T phối hợp cung cấp hồ sơ liên quan đến quá trình làm việc của bà T tại Công ty CP HV, lập hồ sơ theo

quy định gửi BHXH tỉnh thẩm định hồ sơ cộng nối thời gian công tác từ tháng 11/1991 đến tháng 12/1994 và truy thu BHXH từ tháng 01/1995 đến tháng 01/2000 đối với trường hợp của bà T.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:

- Về việc tuân thủ quy định của thẩm phán, thư ký, hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền lương ngừng việc; không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về tranh chấp bảo hiểm xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết:

- Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối chiếu Điều 140, 141 Bộ luật Lao động năm 1994, Điều 98 Bộ luật Lao động năm 2012, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp bảo hiểm xã hội và tiền lương ngừng việc. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà Đoàn Thị Thanh T là nguyên đơn, công ty cổ phần HV là bị đơn, Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Nai là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

- Công ty cổ phần HV có trụ sở tại khu phố 8, phường Long Bình, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ các điều 32, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Về thủ tục tố tụng khác:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt căn cứ khoản 01 Điều 227, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

3. Về thời hiệu khởi kiện:

Theo bản tự khai ngày 04/5/2018 công ty xác định ngày ngừng việc là 92 ngày, 23 ngày (trong năm 2016) và 69 ngày (trong năm 2017). Đồng thời bà T đã nhận tiền lương ngừng việc của 33 ngày (từ tháng 07/2016 đến tháng 01/2017), với mức lương là 3.500.000đ/tháng của năm 2016 và 3.750.000đ/tháng của năm 2017 theo quy chế về tiền lương của Công ty và có đăng ký với cơ quan có thẩm quyền. Thời điểm bà T khởi kiện là tháng 02/2018 nên quyền yêu cầu khởi kiện đối với 33 ngày làm việc nêu trên đã hết thời hiệu, đề nghị Tòa án đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần này. Xét thấy, việc bà T đã nhận tiền lương ngừng việc như công ty trình bày là đúng, tuy nhiên ngoài tiền lương ngừng việc của 33 ngày nêu trên thì bà T còn nhận lương ngừng việc của các tháng đến tháng

10 năm 2017. Từ đó cho thấy đây là một quá trình liên tục đến tháng 10/2017 bà T vẫn chưa phát hiện ra hành vi mà mỗi bên tranh chấp cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Bà T khởi kiện vào tháng 02/2018 do đó căn cứ khoản 02 Điều 202 Bộ luật Lao động xác định vụ án vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện.

4. Nội dung vụ án:

[4.1] Xét yêu cầu công ty có nghĩa vụ lập thủ tục, hồ sơ để bà T được cơ quan Bảo hiểm xã hội công nhận thời gian tham gia bảo hiểm xã hội thời gian làm việc từ tháng 01/1991 đến hết tháng 12/1994 và truy đóng bảo hiểm xã hội trong thời gian làm việc từ 01/01/1995 đến hết tháng 02/2000 là 62 tháng. Cụ thể 62 tháng x 1,35 x 180.000 đồng x 20% = 3.013.200 đồng.

Về quan hệ lao động, hợp đồng lao động, mức lương và công việc được giao giữa nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất.

Xét thấy: Theo quy định của pháp luật thì đối với người lao động có thời gian làm việc từ ngày 01/01/1995 trở về trước thì thời gian làm việc liên tục tại doanh nghiệp được tính là thời gian tham gia BHXH và cả người lao động lẫn người sử dụng lao động không phải đóng BHXH. Từ ngày 01/01/1995 trở về sau thì cả người lao động và người sử dụng lao động đều phải tham gia BHXH. Tại tiết a, Điểm 1.1, khoản 1, Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng giám đốc BHXH Việt Nam quy định; để lập hồ sơ và truy đóng BHXH thì phải bao gồm: hợp đồng lao động, các giấy tờ có liên quan khác (như Quyết định nâng bậc lương, quyết định tiếp nhận hoặc điều động hoặc hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên, bảng lương…). Đối với các loại giấy tờ nêu trên cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định không thể cung cấp được nên không có cơ sở để lập hồ sơ và truy đóng bảo hiểm xã hội. Căn cứ văn bản số 4175/BHXH-BT ngày 07/11/2019 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam gửi cho Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, đã xác định trường hợp các bên không cung cấp được mức lương, chức danh nghề nghiệp hoặc những nội dung trong bản hợp đồng lao động… theo quy định tại điểm c khoản 1 Mục III Thông tư số 09/LĐ-TBXH ngày 26/4/1996của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội thì không có căn cứ để tính thời gian truy thu để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định. Do đó, không chấp nhận đối với yêu cầu của nguyên đơn về phần này.

[4.2] Xét yêu cầu đối với lương ngừng việc:

Đối với ngày ngừng việc nguyên đơn đã yêu cầu công ty phải thanh toán là 22 ngày trong năm 2016 và 75 ngày trong năm 2017. Công ty xác định ngày ngừng việc là 92 ngày, 23 ngày (trong năm 2016) và 69 ngày (trong năm 2017). Căn cứ vào chứng cứ là bảng chấm công Hội đồng xét xử xác định ngày ngừng việc của bà T là 22 ngày trong năm 2016 và 74 ngày trong năm 2017.

Nguyên đơn cho rằng việc Công ty đã trả tiền lương ngưng việc cho bà Thủy bằng mức lương tối thiểu cùng do Nhà nước định mà không thỏa thuận với bà T là không đúng quy định của pháp luật mà phải trả bằng mức lương thỏa thuận trong hợp đồng lao đồng giữa Công ty với bà T là 6.120.000đ/tháng. Do đó, công ty phải thanh toán tiền chênh lệch cho bà.

Công ty không đồng ý với yêu cầu của bà T vì cho rằng do đặc thù của công việc nên công ty cho người lao động ngừng việc và căn cứ vào tình hình tài chính của Công ty đã thỏa thuận với người lao động thông qua hình thức lấy ý kiến trực tiếp thông qua bản dự thảo cho người lao động đóng góp ý kiến, các xí nghiệp trực thuộc tổng hợp gửi về Công ty để thông qua. Do đó, căn cứ vào thỏa ước lao động tập thể và quy chế phân phối tiền lương của Công ty thể hiện đã được sự thỏa thuận giữa Công ty và người lao động về mức lương ngừng việc. Việc chi trả lương ngừng việc của công ty là đúng.

Xét thấy, từ những chứng cứ do công ty cung cấp gồm các văn bản về chấm dứt hoạt động của một số chi nhánh Bình Thuận, Bà Rịa – Vũng Tàu… có căn cứ để xác định trong giai đoạn những năm 2016, 2017 do tình hình đặc thù mặt hàng sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng trực tiếp từ Luật phòng chống tác hại của thuốc lá và cam kết quốc tế FCTC, nên công ty Cổ phần HV phải thu hẹp sản suất kinh doanh là có thật. Do vậy, công ty phải cho người lao động ngừng việc và trả lương ngừng việc cho người lao động là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, công ty căn cứ vào tình hình tài chính của mình đã thỏa thuận với người lao động thông qua lấy ý kiến đóng góp bản dự thảo Thỏa ước lao động tập thể và quy chế phân phối tiền lương, thang lương, bản lương cho người lao động và từ đó sử dụng mức lương tối thiểu vùng để áp dụng cho trường hợp trả lương ngừng việc là không phù hợp. Bởi lẽ, dù thực tế có khó khăn về kinh tế nhưng công ty phải thực hiện thỏa thuận với từng người lao động khi trả lương ngừng việc mà công ty đã không thực hiện việc thỏa thuận này là chưa tuân thủ đầy đủ quy định theo khoản 3 Điều 98 Bộ luật Lao động. Từ những phân tích trên cho thấy, yêu cầu của bà T về việc trả thêm tiền lương ngừng việc của các năm 2016, 2017 từ mức tiền lương cơ bản lên bằng mức lương thỏa thuận trong hợp đồng lao động giữa các bên là có cơ sở chấp nhận với cụ thể số tiền như sau:

+ Trả tiền lương ngừng việc 22 ngày trong năm 2016 (6.120.000đ– 3.500.000đ)/26 ngày x 22 ngày = 2.216.000đ).

+ Trả tiền lương ngừng việc trong năm 2017 tổng 74 ngày (6.120.000đ – 3.750.000đ)/26 ngày x 74 ngày = 6.745.384đ).

Tổng cộng là: 8.961.384đ (Tám triệu, chín trăm sáu mươi mốt, ba trăm tám mươi bốn đồng).

So với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong bản tự khai cuối cùng, đại diện nguyên đơn yêu cầu trả tiền chênh lệch lương ngừng việc của 22 ngày trong năm 2016 là 2.216.000đ và 75 ngày của năm 2017 là 8.961.000đ thì chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với tiền lương ngừng việc.

Về án phí: Công ty cổ phần HV phải chịu án phí Lao động sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH;

Căn cứ vào các điều 32, 35, 39, 68, 227, 288, 266 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 140, 141 Bộ luật Lao động năm 1994;

Áp dụng các điều 98, 202 Bộ luật Lao động năm 2012;

Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị Thanh T đối với bị đơn Công ty cổ phần HV về việc "tranh chấp Bảo hiểm xã hội".

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị Thanh T đối với bị đơn Công ty cổ phần HV về việc "tranh chấp tiền lương ngừng việc"

Tuyên xử:

Buộc Công ty cổ phần HV phải thanh toán cho bà Đoàn Thị Thanh T số tiền 8.961.384đ (Tám triệu, chín trăm sáu mươi mốt, ba trăm tám mươi bốn đồng) tiền lương ngừng việc còn lại của năm 2016 và năm 2017.

Về án phí:

- Buộc Công ty cổ phần HV phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Lao động sơ thẩm.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 02 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự. Thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND Tp. Biên Hòa;
- Chi cục THADS Tp.Biên Hòa
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đỗ Minh Nhựt